

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	238,421,523,173.	222,623,124,319.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	50,490,607,247.	22,273,689,915.
1. Tiền	111	20,018,691,523.	21,868,903,066.
2. Các khoản tương đương tiền	112	30,471,915,724.	404,786,849.
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30,292,383,562.	10,000,000,000.
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	30,292,383,562.	10,000,000,000.
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	25,901,536,794.	25,019,314,295.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11,120,895,331.	11,653,607,889.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13,735,298,956.	12,516,925,197.
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,431,345,257.	1,234,783,959.
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(386,002,750)	(386,002,750)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	105,332,999,245.	142,329,351,085.
1. Hàng tồn kho	141	105,332,999,245.	142,329,351,085.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	26,403,996,325.	23,000,769,024.
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6,428,377,993.	2,797,865,532.
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19,975,618,332.	20,202,903,492.
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	281,557,986,045.	289,281,203,919.

I. Các khoản phải thu dài hạn	210	16,105,296,308.	17,325,296,308.
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	24,510,050,295.	25,430,050,295.
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	612,725,000.	912,725,000.
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	16,412,571,308.	16,412,571,308.
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(25,430,050,295)	(25,430,050,295)
II. Tài sản cố định	220	238,514,259,227.	244,734,668,434.
1. TSCĐ hữu hình	221	151,017,017,795.	156,022,733,802.
- Nguyên giá	222	260,730,790,836.	259,371,190,836.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(109,713,773,041)	(103,348,457,034)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	87,497,241,432.	88,711,934,632.
- Nguyên giá	228	99,639,556,960.	99,639,556,960.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(12,142,315,528)	(10,927,622,328)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3,366,799,510.	3,047,360,232.
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,366,799,510.	3,047,360,232.
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	23,368,541,046.	23,368,541,046.
1. Đầu tư vào công ty con	251	21,938,500,000.	21,938,500,000.
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,183,064,000.	3,183,064,000.
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,753,022,954)	(1,753,022,954)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	203,089,954.	805,337,899.
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	203,089,954.	805,337,899.
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	519,979,509,218.	511,904,328,238.
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	98,244,087,043.	94,836,480,146.
I. Nợ ngắn hạn	310	96,001,783,776.	91,975,548,330.
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16,160,818,425.	22,695,614,358.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	51,828,143,059.	19,683,298,137.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(1,901,782,563)	(3,057,144,228)
4. Phải trả người lao động	314	6,701,667,176.	8,013,495,270.
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	45,190,000.	684,407,183.
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,992,505,091.	1,748,872,976.
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50,000,000.	10,282,334,953.
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7,792,930,000.
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21,125,242,588.	24,131,739,681.
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	2,242,303,267.	2,860,931,816.
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2,080,699,267.	2,699,327,816.
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	161,604,000.	161,604,000.
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	421,735,422,175.	417,067,848,092.
I. Vốn chủ sở hữu	410	421,735,422,175.	417,067,848,092.
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	60,438,500,000.	60,438,500,000.
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	60,438,500,000.	60,438,500,000.

- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	336,408,855,398.	336,408,855,398.
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,548,529,406.	1,548,529,406.
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5,836,419,761.	1,168,845,678.
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A	1,198,300,042.	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	4,638,119,719.	1,168,845,678.
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	17,503,117,610.	17,503,117,610.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	519,979,509,218	511,904,328,238.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Việt Hùng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Lan Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2020	30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	166,178,507,766	170,945,055,507
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A	166,178,507,766	170,945,055,507
- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	01B		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34,811,000
+ Chiết khấu thương mại	02A		
+ Giảm giá	02B		
+ Hàng bán bị trả lại	02C		34,811,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	166,178,507,766	170,910,244,507
4. Giá vốn hàng bán	11	148,963,074,242	151,673,139,582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17,215,433,524	19,237,104,925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	616,682,886	1,130,811,890
7. Chi phí tài chính	22	46,642,180	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	46,642,180	
8. Chi phí bán hàng	25	1,418,000,305	1,422,636,154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,999,725,970	10,689,437,143
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	5,367,747,955	8,255,843,518
11. Thu nhập khác	31	435,066,977	395,285,912
12. Chi phí khác	32	5,165,284	14,976,054
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	429,901,693	380,309,858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5,797,649,648	8,636,153,376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,159,529,929	1,727,230,786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	4,638,119,719	6,908,922,590



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Việt Hùng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Lan Anh

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	296,366,358,548	445,069,099,587
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(92,474,540,032)	(199,936,188,669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25,421,770,307)	(52,451,169,318)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(46,642,180)	(39,933,753)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(400,000,000)	(1,479,515,112)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50,394,204,002	105,152,047,935
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(158,634,541,620)	(304,825,870,003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69,783,068,411	(8,511,529,333)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,359,600,000)	(14,323,237,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	209,844,996	2,336,244,694
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30,292,383,562)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108,322,440	2,444,792,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31,333,816,126)	(19,542,199,687)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7,773,813,392	13,889,267,536
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18,006,148,345)	(3,656,932,583)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,232,334,953)	10,232,334,953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	28,216,917,332	(17,821,394,067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,273,689,915	40,096,388,713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1,304,731)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	50,490,607,247	22,273,689,915



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Việt Hùng
Trần Việt Hùng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Lan Anh
Đặng Lan Anh